

ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN BỆNH VIỆN ĐKKV NAM BÌNH THUẬN
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

PHẦN THÔNG TIN CHUNG

Tên bệnh viện : Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận

Quy mô : 260 giường

Địa chỉ : Thôn 2 - xã Đức Chính - huyện Đức Linh - tỉnh Bình Thuận

Giấy phép hoạt động số: 182/SYT – GPHĐ ngày 19/3/2014.

Tuyến trực thuộc: Tuyến tỉnh

Cơ quan chủ quản : Sở Y tế Bình Thuận

Webside: www.benhviennambinhthuan.vn

Số điện thoại : 0623883033

PHẦN TỔNG QUAN

1- Sự cần thiết phải xây dựng Đề án

Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận được thành lập theo Quyết định số 2565/QĐ-UBND ngày 03/10/2007 của UBND tỉnh Bình Thuận, được phân hạng là bệnh viện Hạng II. Có cơ sở hạ tầng đầu tư xây dựng khang trang theo Dự án Bệnh viện đa khoa khu vực của tỉnh. Trang thiết bị, máy móc cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Đội ngũ cán bộ, viên chức năng động, nhiệt tình, tận tụy với công việc.

Trong những năm qua, cùng với cùng với sự phát triển chung của ngành y tế cả nước, ngành Y tế Bình Thuận, Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận đã có những bước phát triển mạnh và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Bên cạnh đó, Bệnh viện được sự quan tâm của UBND tỉnh, Sở Y tế và các ban ngành nên cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế của bệnh viện được đầu tư; nhân lực y tế được tăng cường; nhiều kỹ thuật, công nghệ y học tiên tiến được áp dụng trong khám, chữa bệnh; khả năng tiếp cận với các dịch vụ y tế của người dân tăng lên đáng kể. Vì vậy,

Bệnh viện được Sở Y tế Bình Thuận đánh giá cao qua kết quả kiểm tra hàng năm, là bệnh viện dẫn đầu về điểm chất lượng trong toàn tỉnh theo thang điểm quản lý chất lượng bệnh viện của Bộ Y tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi như trên, Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận còn gặp nhiều khó khăn, thách thức như:

- Nguồn lực tuy được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng so với nhu cầu, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị còn hạn chế, chưa đồng bộ; nhân lực y tế còn thiếu so với định mức biên chế và nhu cầu thực tế, đặc biệt là lực lượng bác sĩ, chưa đủ đội ngũ thầy thuốc tay nghề giỏi để tiếp nhận việc chuyển giao kỹ thuật, sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị, máy móc được đầu tư. Vì vậy nhiều chuyên khoa chưa triển khai hoặc đã triển khai nhưng chưa thật sự mang lại hiệu quả.

- Kinh phí ngân sách đầu tư cho bệnh viện còn hạn chế. Đồng thời, bệnh viện chưa đủ điều kiện để triển khai đầy đủ các khoa theo quy định của bệnh viện Hạng II nhằm mở rộng quy mô và chuyên sâu ở một số chuyên khoa như: Lão khoa, tim mạch, Ngoại Thần kinh, Ngoại tiết niệu...

- Trong những năm gần đây mô hình bệnh tật tại huyện Đức Linh và Tánh Linh có xu hướng gia tăng, nhu cầu khám chữa bệnh của người dân ngày càng lớn. Tình hình vượt tuyến trên khám chữa bệnh còn nhiều, gây quá tải cho các bệnh viện ở tuyến trên. Trong khi đó, có một số bệnh lý mà Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận có khả năng điều trị nhưng do thiếu trang thiết bị để chẩn đoán, điều trị nên phải chuyển tuyến trên.

Trước thực trạng đó đòi hỏi bệnh viện phải xây dựng Đề án phát triển bệnh viện giai đoạn 2015 - 2020 để đề ra những nhiệm vụ và giải pháp nhằm tập trung nguồn nhân lực, trang thiết bị, tài chính... để phát triển, nâng cao chất lượng bệnh viện nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe của nhân dân trong thời kỳ mới.

2- Căn cứ để lập đề án

2.1- Căn cứ pháp lý

2.1.1. Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23/02/2005 của Bộ Chính trị về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

2.1.2. Quyết định số 122/2013/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2.1.3. Quyết định số 30/2008/QĐ-TTg ngày 22/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh đến năm 2010 và tầm nhìn 2020;

2.1.4. Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

2.1.5. Nghị định số 85/2012/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

2.1.6. Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống Y tế Việt Nam giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

2.1.7. Thông tư 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của Liên Bộ Y tế - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế Nhà nước.

2.1.8. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận nhiệm kỳ 2015 - 2020 số 11-NQ/ĐU ngày 16 tháng 6 năm 2015.

2.2- Căn cứ thực tiễn

2.2.1. Kết quả hoạt động 5 năm (2011 - 2015) của Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận.

2.2.2. Cơ sở hạ tầng, hệ thống trang thiết bị, máy móc hiện có của bệnh viện.

2.2.3. Nguồn nhân lực và xu hướng phát triển chuyên môn của bệnh viện; tính năng động, sáng tạo của cán bộ viên chức; sự đoàn kết, đồng thuận của đội ngũ cán bộ, viên chức toàn bệnh viện trong việc xây dựng và phát triển bệnh viện.

2.3. Căn cứ dự báo

2.3.1. Quy mô dân số và cơ cấu bệnh tật là yêu cầu cơ bản để xác định ưu tiên phát triển y tế, lựa chọn kỹ thuật y tế thích hợp đáp ứng yêu cầu về công tác khám chữa bệnh cho nhân dân;

2.3.2. Ô nhiễm môi trường, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt đang ngày càng gia tăng gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người dân, làm mắc nhiều bệnh cấp tính và mãn tính.

2.3.3. Các tệ nạn xã hội như nghiện, chích ma túy, mại dâm là nguyên nhân gia tăng bệnh AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục có xu hướng gia tăng và khó kiểm soát.

2.3.4. Các thói quen có hại như hút thuốc lá, uống rượu bia, ít vận động thể chất đã làm gia tăng các bệnh không lây nhiễm như: Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, cao huyết áp, tiểu đường, ung bướu, béo phì, tăng lipít máu, các rối loạn tâm thần.

2.3.5. Tai nạn, thương tích, đặc biệt là tai nạn giao thông ngày càng gia tăng. Tử vong do chấn thương và tai nạn giao thông đứng hàng đầu trong các nguyên nhân tử vong hiện nay tại bệnh viện.

2.3.6. Tình trạng thiếu an toàn vệ sinh thực phẩm, mỹ phẩm gây ra các vụ ngộ độc thực phẩm do ăn uống, các bệnh nhiễm trùng đường ruột.

2.3.7. Nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân ngày càng cao và đa dạng; diện bao phủ khám chữa bệnh có thể BHYT ngày càng phổ biến.

3- Nội dung của Đề án: gồm 5 phần

Phần thông tin chung.

Phần tổng quan.

Phần thứ nhất: Đánh giá thực trạng của bệnh viện.

Phần thứ hai: Quy hoạch phát triển bệnh viện đến năm 2020.

Phần thứ ba: Kế hoạch và giải pháp thực hiện.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG BỆNH VIỆN ĐKKV NAM BÌNH THUẬN

1- Quy mô

Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận là Bệnh viện Hạng II, quy mô 260 giường, cơ cấu tổ chức gồm 26 khoa, phòng:

- Khối Lâm sàng: 13 khoa
- Khối Cận lâm sàng: 05 khoa
- Khối Hành chính: 08 phòng

2- Cơ sở hạ tầng

- Diện tích khuôn viên: 27.270 m²
- Diện tích xây dựng: 10.500 m²
- Diện tích sàn sử dụng: 17.850 m²
- Tổng mặt bằng hiện trạng: 27.270 m²
- Máy phát điện dự phòng : 400 KVA
- Hệ thống cấp thoát nước: đồng bộ

- Hệ thống xử lý nước thải với công suất: 250 m³/ngày đêm
- Hệ thống điện: điện lưới quốc gia
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy: đồng bộ

3- Nhân sự

- Tổng số cán bộ viên chức:	340 người
- Bác sỹ:	45
+ Bác sỹ CKII:	02
+ Bác sỹ CKI/ThS:	19
+ Bác sỹ:	24
- Dược sỹ:	22
+ Dược sỹ CKI:	01
+ Dược sỹ Đại học:	07
+ Dược sỹ Trung cấp:	13
+ Dược tá:	01
- Điều dưỡng/Y sỹ:	171
+ ThS ĐD:	01
+ CN ĐD:	20
+ CD ĐD:	15
+ TC ĐD:	87
+ SC ĐD:	03
+ Y sỹ:	45
- Hộ sinh:	33
+ CN HS:	04
+ TC HS:	27
+ SC HS:	02
- Kỹ thuật viên:	13
+ KTV ĐH (CN CDHA):	02
+ KTV ĐH (CN XN):	03
+ KTV CD (XN):	01
+ KTV TC (XN):	07

- Nhân viên khác:	56
+ CN kế toán:	07
+ CN Khoa học thư viện:	02
+ KS Môi trường:	01
+ KS Điện:	02
+ CN Kinh tế - Luật	01
+ CN Quản trị bệnh viện:	01
+ CD Kế toán:	01
+ CD lập trình máy tính:	01
+ KTV TC Điện:	02
+ TC Kế toán	04
+ Hộ lý:	23
+ Tài xế:	04
+ Bảo vệ:	06

4- Trang thiết bị

- Trang thiết bị cơ bản: đầy đủ theo tiêu chuẩn bệnh viện hạng 2 (phụ lục 1)
- Trang thiết bị kỹ thuật cao
 - + Máy chụp cắt lớp điện toán 8 cắt lớp (CT8);
 - + Máy chụp cộng hưởng từ (MRI);
 - + Hệ thống mổ nội soi;
 - + Hệ thống nội soi chẩn đoán;
 - + Máy xét nghiệm huyết học bán tự động;
 - + Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động;
 - + Máy xét nghiệm ELISA;
 - + Các máy thận nhân tạo;

- Công nghệ thông tin

5.1- Trang thiết bị:

- Phòng Server
- Máy tính, máy in và thiết bị
- Hệ thống kết nối mạng

5.2- Phần mềm:

- Bệnh viện sử dụng phần mềm với chương trình quản lý tổng thể các hoạt động khám chữa bệnh cho bệnh nhân của Công ty Dược Hậu Giang gồm các phần cụ thể như sau :

- + Quản lý tiếp nhận cấp cứu;
- + Quản lý khám chữa bệnh ngoại trú;
- + Quản lý khám chữa bệnh nội trú;
- + Quản lý Dược;
- + Quản lý Cận lâm sàng;

- Ngoài ra bệnh viện sử dụng phần mềm MISA để quản lý tài chính.

6- Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn giai đoạn 2011 - 2015

6.1- Kết quả hoạt động khám chữa bệnh giai đoạn 2011 - 2015:

Stt	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện 2011 - 2015				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Giường chỉ tiêu	giường	240	240	250	250	250
2	Số lần khám bệnh	lần	145.979	143.258	137.362	172.622	237.591
3	Công suất sử dụng giường bệnh	%	89	95	89,7	101.7	119.1
4	Số bệnh nhân điều trị ngoại trú	người	90.667	91.090	94.847	114.497	113.733
5	Số bệnh nhân điều trị nội trú	người	13.635	15.712	16.129	17.052	20.018
6	Số ngày điều trị nội trú	ngày	77.948	83.068	80.693	91.515	108.635
7	Ngày điều trị nội trú bình quân	ngày	5,7	5,2	5,0	5,4	5.4
8	Tỷ lệ chuyển viện	%	6,6	6,0	5,9	6,4	6.0
9	Số bệnh nhân tử vong	người	15	15	13	12	15
10	Tỷ lệ tử vong	‰	1,1	0,95	0,8	0,7	0.7

6.2- Kết quả thực hiện phẫu thuật, thủ thuật và Cận lâm sàng:

Stt	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện 2011 - 2015				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	- Số bệnh nhân phẫu thuật	BN	2.168	2.566	2.516	2.630	3.277
	Trong đó: + Loại I	BN	175	499	536	563	789
	+Loại II	BN	996	1354	901	812	943
	+Loại III	BN	997	713	1079	1.255	1565
2	Số lần chụp X quang	lần	28.048	27.155	22.198	25.322	24.159
3	Số lần nội soi	lần	780	821	1.035	1.431	1.786
4	Số lần chụp CT Scan	lần	2.081	2478	2.081	1.693	3.223
5	Số lần chụp MRI	lần	Chưa có			104	739
6	Số lần C-ARM	lần	Chưa có				30
7	Số lần siêu âm	lần	14.784	15.703	15.310	16.287	17.280
8	Số lần xét nghiệm	lần	226.978	254.031	219.256	262.005	302.456

6.3- Kết quả triển khai kỹ thuật mới

- Chụp MRI
- Chụp CT
- Chụp X quang C-arm
- Lọc máu bằng thận nhân tạo
- Phẫu thuật nội soi
- Nội soi chẩn đoán (dạ dày - tá tràng, TMH)
- Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình
- Vật lý trị liệu

7- Quản lý chất lượng bệnh viện

Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức, thực hiện quản lý chất lượng theo Thông tư 19/2013/TT-BYT ngày 12/7/2013 về việc hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện đã giúp bệnh viện triển khai các hoạt động can thiệp, cải tiến chất lượng, đáp ứng sự hài lòng của người bệnh. Cụ thể như sau:

- Thành lập Hội đồng QLCL, xây dựng quy chế hoạt động.

- Thành lập phòng QLCL: xác định cơ cấu việc làm, số lượng, vị trí việc làm, đào tạo về QLCL cho nhân viên theo quy mô hoạt động và Hạng của bệnh viện.

- Thành lập mạng lưới QLCL bệnh viện,

Sứ mệnh của bệnh viện là: Cung cấp các dịch vụ chất lượng cao trong khám, điều trị, chăm sóc sức khỏe cho người bệnh; góp phần phục vụ xã hội, cải thiện đời sống cho cán bộ, viên chức của Bệnh viện.

Mục đích chất lượng của bệnh viện là: An toàn, lấy người bệnh là trung tâm, hiệu suất, hiệu quả, kịp thời, công bằng.

- Thực hiện đánh giá chất lượng bệnh viện theo bộ tiêu chí chất lượng với kết quả như sau:

Năm 2013: 2.95/5 điểm

Năm 2014: 3.06/5 điểm

Năm 2015: 3.26/5 điểm

8- Công tác quản lý, điều hành, sử dụng tài chính

8.1- Thu:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	2011	2012	2013	2014	2015
Ngân sách nhà nước cấp	13.527	16.973	20.719	24.425	29.859
Thu viện phí	24.849	30.294	31.380	37.614	43.622
Thu khác	404	405	545	678	715
Cộng	40.780	47.672	52.644	62.717	74.196

Bệnh viện thực hiện công tác quản lý, điều hành, sử dụng tài chính hiệu quả, công khai, minh bạch và đúng quy định.

8.2- Chi:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	2011	2012	2013	2014	2015
Chi lương, các khoản phụ cấp và đóng góp	9.332	14.004	16.734	20.055	24.049
Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	22.665	23.619	25.385	26.862	30.002
Chi mua sắm, sửa chữa	525	715	908	1.161	1.259
Chi khác	2.152	2.750	3.255	3.522	5.540
Chi tăng thu nhập và trích lập các quỹ	5.035	5.438	5.938	6.081	6.583
Trích cải cách tiền lương	1.071	1.146	424	5.036	6.763
Tổng cộng	40.780	47.672	52.664	67.717	74.196

9- Công tác nghiên cứu khoa học

Số đề tài NCKH giai đoạn 2011 - 2015 được nghiệm thu: 14 đề tài.

Hầu hết các đề tài NCKH đã được áp dụng có hiệu quả trong thực tiễn khám chữa bệnh của bệnh viện

10- Công tác điều dưỡng chăm sóc bệnh nhân

a. Nhân sự điều dưỡng/hộ sinh tại các khoa lâm sàng:

Chuyên môn	Tổng số	Trình độ				
		Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Ths/CKI
Điều dưỡng	138	01	105	13	18	01
Hộ sinh	30	0	26	0	04	0

b. Đội ngũ ĐD/HS/KTV Trưởng khoa:

- Các khoa lâm sàng: Đại học: 9, Trung cấp: 3

- Các khoa cận lâm sàng: Đại học: 2, Trung cấp: 1

c. Công tác xét nghiệm:

- Thực trạng khoa xét nghiệm:

- + Diện tích sàn sử dụng: 250 m²
- + Số phòng: 8 phòng
- Nhân sự khoa xét nghiệm: Tổng số: 13, trong đó: Đại học: 6, trung cấp 6, trình độ khác (hộ lý): 01.
- Trang thiết bị của khoa xét nghiệm:
 - + Máy xét nghiệm sinh hóa
 - + Máy xét nghiệm huyết học
 - + Máy xét nghiệm khí máu
 - + Hệ thống xét nghiệm Elisa
 - + Máy xét nghiệm điện giải
 - + Máy xét nghiệm HbA1c
- Kết quả hoạt động của khoa xét nghiệm
- + Kết quả thực hiện các xét nghiệm:

Nội dung	2011	2012	2013	2014	2015
Huyết học	123723	138434	118400	129499	150899
Sinh hóa	97298	109621	96139	126553	143500
BK	837	1146	1484	743	978
HIV	795	783	754	2544	3869
Khác	4325	4047	2479	2693	4188
Cộng	226978	254031	219256	262032	303434
Truyền máu (ml)	92750	402	92250	141000	123500
Lấy máu ND (đv)	127	129	199	254	218
Chỉ tiêu năm (%)	113.5	105.8	84.3	104.8	112.4

- + Các kỹ thuật mới giai đoạn 2011-2015 đã thực hiện được: Ethanol, Troponin định tính, khí máu, ma túy, GGT, HbA1c.
- + Danh mục xét nghiệm đã thực hiện (*Phụ lục 1*).
- + Danh mục trang thiết bị hiện có của khoa xét nghiệm (*Phụ lục 2*).

d. Công tác dinh dưỡng:

- Thực trạng khoa dinh dưỡng:
- + Diện tích sàn sử dụng: 100 m²

+ Được trang bị đầy đủ phương tiện làm việc như bàn, ghế, tủ, máy vi tính và hệ thống bếp nấu ăn một chiều đạt tiêu chuẩn quy định.

- Nhân sự khoa dinh dưỡng: Tổng số 03, trong đó Trưởng khoa là CN Điều dưỡng, 01 nhân viên Cao đẳng Điều dưỡng và 01 nhân viên phụ bếp.

- Khả năng, kết quả hoạt động của khoa dinh dưỡng:

+ Cung cấp khẩu phần ăn cho người bệnh với số lượng bình quân từ 30 đến 50 suất ăn mỗi ngày.

+ Phối hợp với các khoa lâm sàng để thực hiện công tác tư vấn về dinh dưỡng cho người bệnh và thân nhân người bệnh.

e. Công tác KSNK:

- Thực trạng khoa KSNK

+ Diện tích sàn sử dụng: 250 m²

+ Trang thiết bị: Khoa KSNK được trang bị máy giặt

+ Nhân sự: Tổng số 12 người, trong đó: 01 Kỹ sư môi trường, 01 y sỹ, 03 y tá và 07 hộ lý.

Khoa được tổ chức thành 5 tổ gồm:

• Tổ Hành chính - giám sát: 2 người

• Tổ Tiệt khuẩn: 1 người

• Tổ Đồ vải: 3 người

• Tổ Sản xuất bông- gạc: 2 người

• Tổ Vệ sinh: 4 người

- Khả năng hoạt động:

+ Thực hiện giám sát trọng điểm các khoa, nhóm người bệnh, các đối tượng có nguy cơ nhiễm khuẩn cao như người bệnh thở máy; người bệnh phẫu thuật; người bệnh suy giảm miễn dịch; người bệnh làm các thủ thuật/can thiệp như thông tiểu, đặt catheter, đặt đường truyền tĩnh mạch trung tâm, đặt kim lồn tĩnh mạch ngoại vi

+ Thực hiện tiệt khuẩn toàn bộ y dụng cụ, đồ vải phẫu thuật, thủ thuật cho toàn bệnh viện.

+ Gia công và đóng gói bông gạc cho toàn bệnh viện, trung bình 56kg/tháng.

+ Xử lý toàn bộ đồ vải bẩn cho các kho, phòng của bệnh viện.

- Một số tồn tại hạn chế và khó khăn:

+ Khoa KSNK còn thiếu nhân sự có trình độ đại học để thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát công tác kiểm soát nhiễm khuẩn của các khoa, phòng.

+ Việc theo dõi, giám sát thực hiện các quy trình và hướng dẫn phòng ngừa nhiễm khuẩn trong bệnh viện chưa thường xuyên.

+ Chưa xây dựng bộ công cụ đánh giá tuân thủ việc vệ sinh tay của nhân viên. Chưa tiến hành nghiên cứu về kiểm soát nhiễm khuẩn, chưa tính được tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện.

f. Công tác Dược:

- Thực trạng của khoa Dược

+ Diện tích sàn sử dụng: 940 m²

+ Nhân lực: Tổng số: 20, trong đó DS CKI: 01, DS Đại học: 05, DS trung học: 13, Dược tá: 01.

- Kết quả hoạt động:

Công tác quản lý về dược được ứng dụng trên hệ thống phần mềm quản lý dược (nội và ngoại trú). Việc cung ứng thuốc, VTYT, hóa chất luôn kịp thời, đúng quy định. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát về mặt chấp lượng, hạn sử dụng của thuốc, hoán đổi thuốc kịp thời, hợp lý. Công tác thông tin thuốc, theo dõi và báo cáo ADR từng bước hoạt động có hiệu quả. Khoa Dược đã triển khai cấp thuốc cho 80% các khoa lâm sàng. Quản lý chặt chẽ việc cung ứng, sử dụng và bảo quản thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần theo đúng Thông tư 19 của Bộ Y tế. Tổ chức thực hiện công tác đấu thầu thuốc, hóa chất - VTYT, xây dựng danh mục thuốc đấu thầu hàng năm sát với tình hình KCB tại bệnh viện.

- Một số khó khăn, hạn chế:

+ Chưa có dược sỹ được đào tạo chuyên về dược lâm sàng.

+ Chưa xây dựng các quy trình chuẩn liên quan đến hoạt động chuyên môn về dược.

+ Chưa được trang bị phần mềm tra cứu và lưu trữ thông tin thuốc và phần mềm quản lý lịch sử dùng thuốc của người bệnh.

- Công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho nhân viên chưa được tổ chức thường xuyên.

11- Chỉ đạo tuyển

a. Nhận chuyển giao kỹ thuật từ tuyến trên:

Bệnh viện nhận chuyển giao kỹ thuật theo đề án 1816 từ Bệnh viện Thống Nhất, Tp HCM với các kỹ thuật như:

- Năm 2014: Phẫu thuật trĩ theo phương pháp Longo, phẫu thuật TMH nội soi và kỹ thuật đọc phim CT Scanner, MRI.

- Năm 2015: Vật lý trị liệu và PHCN cho người bệnh

b. Chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới:

Hàng năm, Bệnh viện đều tăng cường nhân lực, đặc biệt là bác sĩ đến hỗ trợ về chuyên môn, quản lý cho Phòng khám ĐKKV Mê Pu và Trà Tân như công tác hồ sơ bệnh án, chẩn đoán điều trị, chăm sóc người bệnh, kỹ thuật chụp X quang, xét nghiệm, quản lý dược và một số hoạt động khác.

c. Hợp tác trong nước và quốc tế:

- Tăng cường hợp tác với các bệnh viện tuyến trên. Đặc biệt là Bệnh viện Thống Nhất TP.HCM.

- Đang lập đề án là Bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi Đồng 2.

- Hợp tác với các tổ chức từ thiện, các công ty, doanh nghiệp trong việc cung cấp khẩu phần ăn miễn phí và xã hội hóa công tác y tế trong bệnh viện.

PHẦN THỨ HAI

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN BỆNH VIỆN ĐKKV NAM BÌNH THUẬN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1. Mục tiêu chung

- Phát triển Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận trở thành Bệnh viện Hạng II hoàn chỉnh và đạt chất lượng hoạt động khá theo tiêu chí chất lượng bệnh viện do Bộ Y tế ban hành.

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ khám chữa bệnh hàng năm với chất lượng ngày càng cao.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Bệnh viện có quy mô giường bệnh là 350 giường.

2.2. Có đủ nhân lực với cơ cấu phù hợp về chức danh và vị trí công tác.

2.3. Thực hiện được trên 70% danh mục kỹ thuật chuyên môn của Bệnh viện Hạng II do Bộ Y tế ban hành.

2.4. Thành lập đầy đủ các khoa, phòng của Bệnh viện Hạng II theo quy định về cơ cấu tổ chức do Bộ Y tế quy định.

2.5. Hoàn thành và đưa vào sử dụng hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại để xử lý chất thải y tế nguy hại đạt yêu cầu.

2.6. Đạt điểm chất lượng hoạt động của Bệnh viện từ 3.5/5 – 4/5 điểm.

2.7. Đảm bảo thực hiện được việc cơ cấu tiền lương và các khoản phụ cấp của nhân viên vào nguồn thu viện phí đúng theo lộ trình do nhà nước quy định.

2.8. Triển khai thực hiện xã hội hóa trong bệnh viện đạt hiệu quả.

2.9. Là Bệnh viện vệ tinh của một Bệnh viện hạt nhân do Bộ Y tế triển khai.

2.10. Thực hiện tốt công tác chỉ đạo tuyến, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới theo Đề án 1816.

3. Nhiệm vụ chủ yếu giai đoạn 2016 – 2020

3.1. Đến cuối năm 2020, Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận đạt tiêu chuẩn Bệnh viện Đa khoa Hạng II hoàn chỉnh (quy mô 350 giường), để sau năm 2020 phấn đấu đạt tiêu chuẩn Bệnh viện Hạng I.

3.2. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và quản lý:

- Đầu tư xây dựng và thành lập các khoa lâm sàng mới gồm khoa Lão khoa và Tim mạch, khoa Vật lý trị liệu – Phục hồi chức năng, khoa Ngoại thần kinh, khoa Ngoại niệu, khoa Thận nhân tạo.

- Phát triển và chia tách khoa Xét nghiệm tổng hợp thành 3 khoa: Khoa Sinh hóa, khoa Huyết học và truyền máu, khoa Vi sinh.

- Phát triển hệ thống công nghệ thông tin, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

- Phát triển khoa dược theo hướng chuyên sâu, hình thành bộ phận dược lâm sàng, nâng cao năng lực quản lý việc sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; khuyến khích sử dụng thuốc trong nước.

- Phát triển phòng KHTH để làm tốt nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, đào tạo, chỉ đạo tuyến.

3.3. Xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức chuyên nghiệp, có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn cao và chuyên sâu trong từng lĩnh vực; tạo môi trường thân thiện, an toàn, trong sạch cho bệnh nhân.

3.4. Phát triển các kỹ thuật mới, kỹ thuật cao, chuyên sâu; nâng cao chất lượng chuyên môn, chất lượng chăm sóc toàn bộ và liên tục; nâng cao y đức, kỹ năng giao tiếp ứng xử, tinh thần thái độ phục vụ bệnh nhân nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của bệnh nhân.

3.5. Tiếp tục thực hiện đổi mới cơ chế tài chính, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhằm tạo điều kiện thuận tiện và sự tin tưởng của người bệnh trong việc tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ y tế.

3.6. Tích cực thực hiện công tác xã hội hóa về khám chữa bệnh trong bệnh viện theo hướng công bằng, hiệu quả, gắn liền với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho CBVC của Bệnh viện.

PHẦN THỨ BA

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Quy mô

1.1. Giai đoạn 2016 – 2018:

Quy mô 300 giường bệnh và có 30 khoa, phòng (8 phòng chức năng, 6 khoa cận lâm sàng, 16 khoa lâm sàng).

1.2. Giai đoạn 2019 – 2020:

Quy mô 350 giường bệnh và có 33 khoa, phòng (8 phòng chức năng, 7 khoa cận lâm sàng, 18 khoa lâm sàng).

2. Năng lực hoạt động

2.1. Giai đoạn 2016 – 2018:

- Công suất sử dụng giường bệnh đạt 95 – 100% trở lên và ngày điều trị trung bình dưới 8 ngày.

- Số lần khám bệnh ngoại trú trung bình/năm đạt 215.000 lần.

- Tỷ lệ người bệnh nội trú thuộc đối tượng chăm sóc cấp I từ 20% số bệnh nhân trở lên.

- Thực hiện đầy đủ các xét nghiệm sinh hóa, huyết học, chẩn đoán hình ảnh, nội soi.

- Thực hiện được 80% các loại phẫu thuật, thủ thuật theo danh mục kỹ thuật của Bệnh viện hạng II.

- Thực hiện quản lý hoạt động bệnh viện theo hướng quản lý chất lượng toàn diện.

- Tăng cường chất lượng sinh hoạt của các Hội đồng chuyên môn của bệnh viện.

- Thực hiện tốt công tác chỉ đạo tuyến cho tuyến dưới.

- Nâng cao công tác nghiên cứu khoa học. Tập trung nghiên cứu các lĩnh vực phục vụ công tác khám chữa bệnh tại bệnh viện và đáp ứng sự hài lòng của người bệnh.

- Công tác đào tạo: Thực hiện tốt công tác đào tạo liên tục, tại chỗ và quan tâm cử nhân viên đi học, đào tạo ở tuyến trên để phát triển các kỹ thuật mới, chuyên sâu.

- Công tác phòng bệnh: Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe trong bệnh viện; phối hợp với các đơn vị tại địa phương thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, thảm họa, thiên tai.

- Công tác hợp tác: Chủ động và tích cực là Bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi Đồng 2.

2.2. Giai đoạn 2019 – 2020:

- Công suất sử dụng giường bệnh đạt 95 – 100% trở lên và ngày điều trị trung bình dưới 10 ngày.

- Số lần khám bệnh ngoại trú trung bình/năm đạt 230.000 lần.

- Tiếp tục thực hiện tốt và nâng cao năng lực hoạt động trên các lĩnh vực của giai đoạn 2016 – 2018.

- Về kỹ thuật chuyên môn, thực hiện được phẫu thuật thuộc chuyên khoa ngoại thần kinh, ngoại niệu, ngoại nhi, xét nghiệm vi sinh, giải phẫu bệnh.

PHẦN THỨ TƯ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Về nhu cầu nguồn lực

1.1. Trình độ nguồn nhân lực:

- Giám đốc: Có trình độ Bác sĩ chuyên khoa II, Cử nhân lý luận chính trị, quản lý nhà nước trung, cao cấp, trình độ C ngoại ngữ trở lên.

- Phó Giám đốc: Có trình độ Bác sĩ chuyên khoa I/Thạc sĩ Bác sĩ trở lên, Trung cấp lý luận chính trị, có chứng chỉ quản lý bệnh viện, trình độ B ngoại ngữ trở lên.

- Các Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng: 100% có trình độ đại học trở lên, từ 20% trở lên có chứng chỉ quản lý nhà nước hoặc quản lý bệnh viện, Trung cấp lý luận chính trị, 100% có trình độ B ngoại ngữ trở lên.

- Các Trưởng khoa và Phó trưởng khoa lâm sàng: 100% có trình độ sau đại học, 20% có trình độ Trung cấp lý luận chính trị và có chứng chỉ quản lý bệnh viện, 100% có trình độ B ngoại ngữ trở lên.

- Các Trưởng khoa và Phó trưởng khoa cận lâm sàng: 100% có trình độ đại học trở lên, 20% có trình độ Trung cấp lý luận chính trị và có chứng chỉ quản lý bệnh viện, 100% có trình độ B ngoại ngữ trở lên.

- Các Điều dưỡng/KTV trưởng khoa: 100% có trình độ đại học trở lên, 10% có trình độ Trung cấp lý luận chính trị. 100% có chứng chỉ quản lý điều dưỡng, 100% có trình độ B ngoại ngữ trở lên.

- Các Bác sĩ tham gia khám chữa bệnh tại các khoa: 50% có trình độ sau đại học, 100% có trình độ B ngoại ngữ.

- Các điều dưỡng, KTV và hộ sinh: 20% có trình độ đại học, còn lại là trung cấp, 100% có trình độ A ngoại ngữ.

1.2. Số lượng nhân viên đến năm 2020:

- Tổng số biên chế: 350 giường bệnh x 1.3 (từ 1.25 đến 1.4) = 455 người.

- Tỷ lệ cơ cấu tổ chức: Lâm sàng/(Cận lâm sàng + Dược)/Quản lý - Hành chính = 62/19/19 là phù hợp và cân đối với định hướng phát triển của bệnh viện.

- Tỷ lệ cơ cấu chức danh:

+ DS ĐH/BS/(ĐD+HS+KTV) = 1/9/36

+ BS sau đại học chiếm 50% tổng số Bác sĩ

+ BS ĐH/DS TC = 1/2.5

+ ĐD, HS, KTV đại học chiếm 30% tổng số ĐD, HS, KTV.

- Dự kiến cơ cấu chức danh nguồn nhân lực theo từng giai đoạn (2016 – 2018 và 2019 – 2020) như sau:

Giai đoạn	Bác sĩ		Dược sĩ		ĐD-HS-KTV		Khác	Tổng cộng
	Sau ĐH	ĐH	ĐH	TC	CD và ĐH	TC		
2016 - 2018	30	30	8	20	50	192	60	390
2019 - 2020	40	40	9	21	75	205	65	455

2. Về cơ sở hạ tầng

- Sắp xếp, bố trí khoa, phòng hợp lý và khoa học để phát huy tối đa cơ sở hạ tầng hiện có. Đồng thời, trong giai đoạn 2016 – 2020 cần đầu tư cơ sở vật chất mới như sau:

Số TT	Hạng mục đầu tư xây dựng	Số tiền (triệu đồng)
1	Xây dựng khu nhà 6 tầng để bố trí các khoa như sau: - Khoa Vật lý trị liệu và phục hồi chức năng; - Khoa Lão khoa và Tim mạch; - Khoa Ngoại thần kinh; - Khoa Nhi; - Khoa Vi sinh; - Khoa thăm dò chức năng	50.000
2	Xây dựng nhà để xe ô tô cứu thương	500
3	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn y tế	7.500
	Tổng cộng	58.000

(Khoa Nhi hiện nay sẽ được chuyển sang sử dụng để thành lập khoa Thận nhân tạo)

- Đảm bảo diện tích đất để xây dựng: Hiện tại bệnh viện được xây dựng chiếm diện tích 10.500 m², còn lại 16.770 m² đủ để xây dựng mới các khoa để nâng thêm giường bệnh lên 350 giường trong giai đoạn 2016 – 2020 (phụ lục 5)

- Đối với hệ thống trang thiết bị hiện đang có thì tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực để phát huy hiệu quả tối đa và tiếp tục đầu tư các trang thiết bị để đảm bảo cho bệnh viện hoạt động (Phụ lục 3 và phụ lục 4): Kinh phí dành cho mua sắm trang thiết bị là **68.528 triệu đồng** (phụ lục 4).

- Phối hợp với các tổ chức, các đơn vị trong công tác xã hội hóa để đầu tư cho phát triển khoa học kỹ thuật bệnh viện.

3. Về tài chính:

Về tài chính dựa vào các nguồn sau:

- Kinh phí nhà nước cấp hàng năm cho bệnh viện;
- Thu viện phí từ BHYT;
- Thu viện phí từ bệnh nhân không tham gia BHYT;
- Quỹ phát triển sự nghiệp y tế mà bệnh viện trích lập;
- Nguồn xã hội hóa y tế;
- Nguồn đầu tư của các Dự án từ Trung ương.

4. Nguồn kinh phí để thực hiện Đề án:

- Kinh phí xây dựng cơ sở vật chất: 58.000 triệu đồng
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị: 68.528 triệu đồng
- Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực: Sử dụng kinh phí được cấp hàng năm cho công tác đào tạo.

Tổng kinh phí: 126.528 triệu đồng

PHẦN THỨ NĂM GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Về tài chính

- Nguồn tài chính để thực hiện Đề án chủ yếu từ ngân sách nhà nước cân đối hàng năm và của giai đoạn 2016 – 2020.
- Tranh thủ các nguồn đầu tư từ Trung ương hoặc các tổ chức quốc tế (nếu có).
- Một số lĩnh vực đặc biệt về trang thiết bị sẽ tích cực thực hiện xã hội hóa y tế trong bệnh viện để đầu tư trang thiết bị.
- Thực hiện tốt công tác thu viện phí và thu từ các nguồn thu khác để trích lập quỹ phát triển sự nghiệp y tế nhằm góp phần thực hiện Đề án.

2. Về nhân lực

- Tích cực đào tạo nguồn nhân lực để đội ngũ CBVC có trình độ chuyên môn cao. Đồng thời thực hiện tiêu chuẩn hóa các chức danh trong bệnh viện theo vị trí công tác để có cơ cấu, số lượng, chất lượng hợp lý, khoa học và hiệu quả.
- Thực hiện tốt công tác đào tạo tại chỗ, đào tạo liên tục để không ngừng nâng cao trình độ cho nhân viên.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện quy trình khám chữa bệnh, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong chẩn đoán, điều trị, chăm sóc điều dưỡng cho bệnh nhân.
- Nâng cao khả năng, kiến thức quản lý nhà nước, lý luận chính trị cho đội ngũ Trưởng, Phó khoa, phòng và ý thức chấp hành pháp luật cho nhân viên. Thực hiện tốt quy chế dân chủ, quy tắc ứng xử, xây dựng và đẩy mạnh phong trào thi đua trong đơn vị.
- Quan tâm đào tạo ngoại ngữ và công nghệ thông tin cho nhân viên.

- Xây dựng, thực hiện và đề xuất các chính sách để đào tạo, tuyển chọn, sử dụng đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên sâu; có cơ chế ưu đãi đối với cán bộ, nhân viên y tế có trình độ cao hoặc công tác ở các chuyên khoa cần thiết của bệnh viện.

- Hợp đồng theo khối lượng công việc với các chuyên gia ở tuyến trên để chuyển giao kỹ thuật chuyên môn.

3. Về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

3.1. Cơ sở hạ tầng:

Trong giai đoạn 2016 – 2020, Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận sẽ tranh thủ các nguồn tài chính để đầu tư xây dựng các hạng mục như đã nêu trong Đề án. Đồng thời tích cực sử dụng nguồn kinh phí được cấp hàng năm và nguồn kinh phí phát triển sự nghiệp y tế của đơn vị để sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất hiện tại đảm bảo cho hoạt động.

3.2. Trang thiết bị:

Sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị đang có và tích cực đào tạo nguồn nhân lực một cách chủ động để có thể sử dụng hiệu quả các trang thiết bị được đầu tư trong giai đoạn 2016 – 2020.

PHẦN THỨ SÁU

HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

Quy hoạch phát triển Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận giai đoạn 2016 – 2020 sẽ mang lại nhiều lợi ích và hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội như sau:

1. Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận phát triển đạt chuẩn của Bệnh viện ĐKKV Hạng II hoàn chỉnh sẽ đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân 2 huyện Đức Linh và Tánh Linh, giúp người dân dễ dàng tiếp cận được với dịch vụ khám chữa bệnh có chất lượng cao, với chi phí điều trị bệnh phù hợp. Vì vậy chắc chắn sẽ góp phần giảm đáng kể việc phải chuyển bệnh nhân lên tuyến trên. Qua đó giúp giảm chi phí khám chữa bệnh cho người dân và giảm quá tải cho tuyến trên. Điều này rõ ràng sẽ có tác động tích cực đến an ninh xã hội, giảm gánh nặng về kinh tế cho việc khám chữa bệnh của người bệnh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương.

2. Xây dựng và phát triển được một bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh hiện đại và thân thiện sẽ tạo môi trường thuận lợi cho CBVC y tế có điều kiện làm việc tốt hơn, yên tâm công tác và tiếp cận được với các kỹ thuật y học chuyên sâu. Qua đó, góp phần nâng cao tay nghề, trình độ cho đội ngũ cán bộ y tế của Bệnh viện.

3. Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận phát triển sẽ góp phần tạo môi trường tốt để đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, chỉ đạo tuyến. Vì vậy góp phần cho sự phát triển toàn bộ mạng lưới khám chữa bệnh tại địa phương và của tỉnh Bình Thuận.

PHẦN THỨ BẢY

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ngay sau khi Đề án phát triển Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận giai đoạn 2016 – 2020 được phê duyệt, Ban Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận sẽ phổ biến rộng rãi quy hoạch phát triển bệnh viện đến tất cả cán bộ, viên chức trong đơn vị để biết và tích cực thực hiện.

2. Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận tiến hành xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm của Bệnh viện nói chung và từng khoa, phòng nói riêng trên cơ sở nội dung Đề án được phê duyệt.

3. Bệnh viện ĐKKV Nam Bình Thuận tổ chức đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch từng năm và cả giai đoạn để báo cáo Sở Y tế và các cơ quan chức năng.

Nơi nhận:

- Sở Y tế Bình Thuận;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC

Hồ Phi Long

Phụ lục 1

Danh mục kỹ thuật xét nghiệm đã thực hiện

STT	DANH MỤC	TÍNH CHẤT THỰC HIỆN	GHI CHÚ
	Huyết học		
1	Phân tích tế bào máu ngoại vi	Tự động, nguyên lý trở kháng	
2	Hct	Ly tâm Microhematocrit	
3	Hồng cầu	Thủ công trên buồng đếm	
4	Bạch cầu	Thủ công trên buồng đếm	
5	Tiểu cầu	Thủ công trên lam, gián tiếp	
6	CTBC	Thủ công trên lam	
7	TS/TC	Thủ công	
8	VS	Thủ công bằng ống đo VS	
9	GS	Huyết thanh mẫu	
10	Rh(D)	Huyết thanh mẫu	
11	KST SR	Nhuộm giemsa trên lam	
12	KST SR	Test nhanh	
13	HBsAg	Test nhanh	
14	HIV nhanh	Test nhanh	
15	HCV	Test nhanh	
16	Giang mai	Test nhanh	
17	Anti-HBs	Test nhanh	
18	HBeAg	Test nhanh	
19	HP test	Test nhanh	
20	Dengue Ns1 Ag	Test nhanh	
21	Phản ứng chéo	Hòa hợp truyền máu	
22	Lấy máu truyền máu	Túi chất dẻo CPDA-1	
23	HbA1c	Ái lực Boronat	
24	Troponin I	Định lượng	
25	BK đàm	Nhuộm Ziehl- neelsen	
26	TPT nước tiểu tự động	Tự động 10 TS	
27	KST ĐR	Thủ công	
28	KST ĐR/phong phú	Thủ công	
29	Ma túy	Test nhanh	
30	Glucose	GPO-PAP, end point	
31	Ure UV	Urease, kinetic	
32	Creatinin	Acid picric, fixed time	
33	SGOT	IFCC, kinetic	
34	SGPT	IFCC, kinetic	

STT	DANH MỤC	TÍNH CHẤT THỰC HIỆN	GHI CHÚ
35	Triglycerid	GOP-PAP, end point	
36	Cholesterol	CHOD-PAP, end point	
37	HDL-c	Direct, end point	
38	LDL-c	End point	
39	Bilirubin T	DMSO, end point	
40	Bilirubin D	DMSO, end point	
41	Protein total	Biure, end point	
42	Protein urine	Red pryrogallol	
43	Calcium TP	CPC, end point	
44	Acid Uric	Uricase, end point	
45	CRP	Sinh hóa độ đục, fixed time	
46	Amylase	E-PNPG7, kinetic	
47	Alcohol	ADH, end point	
48	GGT	IFCC, kinetic	
49	TQ	Bán tự động	
50	TCK	Bán tự động	
49	Fibrin	Bán tự động	
50	Ion đồ Na ⁺ , K ⁺ , Ca ²⁺ , pH	Phân tích điện cực chọn lọc	
51	T3	Bán tự động, Elisa	
52	T4	Bán tự động, Elisa	
53	FT3	Bán tự động, Elisa	
54	FT4	Bán tự động, Elisa	
55	TSH	Bán tự động, Elisa	
56	Khí máu động mạch	Tự động, cartridge	
	/		

Phụ lục 2

Danh mục máy xét nghiệm hiện có

Stt	Danh mục	Nước SX	Năm SD	Nguồn	Số lượng
1	Sinh hóa BTĐ Screenmaster	Ý	2004	SYT	01
2	Sinh hóa BTĐ Erba Chem 7	Đức	2011	BV	01
3	Huyết học Cell dyn 1800	Mỹ	2011	BV	01
4	Huyết học Celltac 6420K	Nhật	2013	DHMT	01
5	Máy đọc Elisa Stat fax 4200	Mỹ	2013	DHMT	01
6	Máy rửa Elisa Stat fax 2600	Mỹ	2013	DHMT	01
7	Máy lãc Elisa Stat fax 2200	Mỹ	2013	DHMT	01
8	Máy rửa Elisa Rayto	TQ	2009	BV	01
9	Máy nước tiêu U500	Mỹ	2014	BV	01
10	KHV Novex	Holland	2005	EC	01
11	KHV Olympus CX21	Philippin	2010	Bv Lao	01
12	KHV Olympus CX22	TQ	2015	BV	01
13	Ly tâm Kubota 2420	Nhật	2014	BV	01
14	Ly tâm Teco	Mỹ	2010	SYT	01
15	Nồi hấp Sturdy	Đ.Loan	2014	BV	01
16	Tủ âm Gemmy	Đ.Loan	2010	SYT	01
17	Tủ sấy Memmert	Đức	1995	Unicef	01
18	Hòm lạnh Electrolux	Denmark	2001	SYT	01
19	Tủ đá Acson	Anh	1994	Sốt rét	01
20	Tủ lạnh Tropical	Ý	1995	BV	01
21	Tủ lạnh Hitachi	Nhật	1997	HIV	01
22	Tủ lạnh Panasonic	VN	2008	BV	01
23	Tủ mát Alaska	VN	2010	BV	04
24	Tủ trữ máu	Korea	2013	DHMT	02
25	Tủ hút Bass II	VN	2012	Bv Lao	01
26	Máy HbA1c Clover seft	HQ	2015	BV	01
27	Máy miễn dịch SelexOn	HQ	2016	BV	01
28	Máy sinh hoá TD A25	TBN	2013	DHMT	01
29	Điện giải Combiline	Đức	2010	SYT	01
30	Máy khí máu I-stat 1	Singapore	2013	DHMT	01
31	Máy nước tiêu Teco 101	Mỹ	2010	SYT	01
32	Hematocrit Hettich 20	Đức	2004	EC	01
33	Ly tâm Kubota 2010	Nhật	1997	HIV	01
34	KHV Nikon	Nhật	2006	SR	01

Phụ lục 3
Danh mục trang thiết bị hiện có của Bệnh viện (có giá trị lớn)

A. KHỐI CẬN LÂM SÀNG:

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I. Khoa CDHA:				
01	Hệ thống chụp cộng hưởng từ	01	18,805,362,133	18,805,362,133
02	Máy CT-Scanner 8 lá cắt	01	9,768,730,000	9,768,730,000
03	Máy X quang tăng sáng truyền hình	01	1,495,305,000	1,495,305,000
04	Máy chụp X quang C Arm	01	1,826,089,370	1,826,089,370
Tổng giá trị				31,895,486,503
II. Khoa Nội soi – TDCN:				
01	Hệ thống nội soi dạ dày – đại tràng	01	1,438,400,860	1,438,400,860
02	Bộ nội soi dạ dày ống mềm	01	916,650,000	916,650,000
03	Máy siêu âm màu 4D 3 đầu dò	01	1,394,925,000	1,394,925,000
04	Máy siêu âm màu 3500	01	669,000,000	669,000,000
Tổng giá trị				4,418,975,860
III. Khoa Xét nghiệm:				
01	Máy xét nghiệm sinh hóa A25	01	553,372,589	553,372,589
02	Máy xét nghiệm huyết học	01	300,993,000	300,993,000
03	Máy xét nghiệm khí máu	01	291,448,503	291,448,503
04	Hệ thống xét nghiệm Elisa	01	275,380,384	275,380,384
05	Máy xét nghiệm điện giải	01	130,725,000	130,725,000
06	Máy xét nghiệm HbA1c	01	99,750,000	99,750,000
Tổng giá trị				1,651,669,476
IV. Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn:				
01	Máy giặt vắt công nghiệp 32Kg	02	422,034,922	844,069,844
02	Nồi hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp	01	1,558,990,094	1,558,990,094
03	Máy rửa và khử khuẩn dụng cụ	01	625,250,066	625,250,066
04	Máy sấy và bảo quản dụng cụ	01	241,375,607	241,375,607
Tổng giá trị				3,269,685,611
V. Phòng HCQT:				
01	Tủ lạnh lưu trữ tử thi	01	449,731,170	449,731,170
Tổng giá trị				449,731,170

B. KHỎI LÂM SÀNG:

I. Khoa Khám bệnh:				
01	Hệ thống nội soi TMH	01	166,950,000	166,950,000
02	Ghế máy nha khoa	01	150,000,000	150,000,000
03	Bộ điều trị TMH + Ghế	01	69,080,000	69,080,000
04	Kính hiển vi khám mắt	01	99,500,000	99,500,000
Tổng giá trị				485,530,000
II. Khoa Cấp cứu:				
01	Hệ thống C PAP	02	59,000,000	118,000,000
02	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	01	141,392,000	141,392,000
03	Máy phá rung tim (shock điện)	01	221,556,228	221,556,228
Tổng giá trị				480,948,228
III. Khoa Hồi sức tích cực:				
01	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	02	141,392,000	282,784,000
02	Máy giúp thở có C PAP	02	59,712,000	119,424,000
03	Máy siêu màu 4D	01	1,544,430,680	1,544,430,680
04	Máy phá rung tim (shock điện)	01	99,000,000	99,000,000
05	Máy giúp thở ESPPIT	01	420,000,000	420,000,000
06	Lồng áp sơ sinh	03	144,000,000	432,000,000
07	Máy chạy thận nhân tạo	05	343,688,181	1,718,440,905
08	Hệ thống xử lý nước chạy thận nhân tạo	01	606,675,228	606,675,228
Tổng giá trị				5,222,754,813
IV. Khoa Nội I:				
01	Hệ thống hỗ trợ thở N CPAP	01	85,000,000	85,000,000
02	Máy phá rung tim (shock điện)	01	99,000,000	99,000,000
03	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	01	178,427,287	178,427,287
Tổng giá trị				362,427,287
V. Khoa Nội II:				
01	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	01	178,427,287	178,427,287
Tổng giá trị				178,427,287
VI. Khoa Nội III:				
01	Máy kéo dẫn cột sống	01	249,619,160	249,619,160
02	Máy điện xung trị liệu	01	71,579,474	71,579,474
03	Thiết bị siêu âm điều trị đa tần	01	49,000,000	49,000,000
04	Thiết bị tập phục hồi chức năng nhóm cơ vùng thân trên	01	159,958,783	159,958,783
05	Thiết bị tập phục hồi chức năng nhóm cơ vùng thân giữa	01	174,500,490	174,500,490
06	Thiết bị tập phục hồi chức năng	01	168,683,807	168,683,807

	nhóm cơ thân và bả vai			
07	Thiết bị tập phục hồi chức năng nhóm cơ khớp gối	01	218,125,613	218,125,613
08	Thiết bị tập phục hồi chức năng dạng khép đùi	01	177,408,832	177,408,832
09	Thiết bị tập phục hồi chức năng nhóm cơ chi dưới	01	279,200,784	279,200,784
Tổng giá trị				1,548,076,943
VII. Khoa Ngoại II:				
01	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	01	498,080,000	498,080,000
02	Ghế máy nha khoa cao cấp	01	99,800,000	99,800,000
03	Bộ khám điều trị TMH + Ghế	01	69,080,000	69,080,000
04	Bộ khám điều trị TMH + Ghế (H.Quốc)	01	127,944,971	127,944,971
Tổng giá trị				794,904,971
VIII. Khoa phẫu thuật GMHS:				
01	Hệ thống máy chính dùng trong phẫu thuật nội soi ổ bụng	01	1,713,840,000	1,713,840,000
02	Máy gây mê kèm theo máy giúp thở	01	723,450,000	723,450,000
03	Máy gây mê	02	187,389,000	374,778,000
04	Máy Monitor phẫu thuật	02	246,769,555	493,539,110
05	Máy mổ điện cao tần	01	164,325,000	164,325,000
06	Bàn mổ đa năng	03	365,301,119	1,095,903,357
07	Bàn mổ chân thương chỉnh hình	01	339,001,597	339,001,597
Tổng giá trị				4,904,837,064
IX. Khoa Phụ sản:				
01	Máy siêu âm trắng đen	01	395,000,000	395,000,000
02	Máy soi cổ tử cung	02	141,589,469	283,178,938
03	Máy Monitor theo dõi sản khoa	02	68,500,000	137,000,000
Tổng giá trị				815,178,938
X. Khoa Nhi:				
01	Hệ thống hỗ trợ thở N CPAP	01	85,000,000	85,000,000
Tổng giá trị				85,000,000

Tổng giá trị: 56,563,634,151 đồng

(Năm mươi sáu tỷ, năm trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi bốn ngàn, một trăm năm mươi một đồng)

Phụ lục 4
Danh mục trang thiết bị cần đầu tư cho bệnh viện
giai đoạn (2016 – 2020)

A. KHỐI CẬN LÂM SÀNG:

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I. Khoa CĐHA				
01	Máy chụp X-Quang nhũ ảnh	01	2,700,000,000	2,700,000,000
02	Máy rửa phim tự động	02	160,000,000	320,000,000
Tổng giá trị				3,020,000,000
II. Khoa Nội soi – TDCN				
01	Máy đo chức năng hô hấp	01	125,000,000	125,000,000
02	Máy đo điện não	01	670,000,000	670,000,000
03	Máy siêu âm xuyên sọ	01	570,000,000	570,000,000
04	Bộ soi bàng quang	01	370,000,000	370,000,000
05	Bộ soi đường mật	01	435,000,000	435,000,000
06	Bộ nội soi tiêu hóa nhi	01	1,300,000,000	1,300,000,000
Kinh phí đầu tư:				3,470,000,000
III. Khoa Xét nghiệm sinh hóa – Huyết học:				
01	Máy XN sinh hóa tự động AU 680	01	3,600,000,000	3,600,000,000
02	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động (Combas E411)	01	4,100,000,000	4,100,000,000
03	Máy khí máu (Easy bloodgas)	01	690,000,000	690,000,000
04	Máy XN nhóm máu tự động (Ortho Auto Vue innova)	01	3,900,000,000	3,900,000,000
05	Máy XN đông máu tự động	01	2,500,000,000	2,500,000,000
06	Máy ly tâm lạnh	01	1,200,000,000	1,200,000,000
07	Tủ an toàn sinh học	01	380,000,000	380,000,000
08	Máy xét nghiệm huyết học tự động hoàn toàn (Siemen)	01	1,800,000,000	1,800,000,000
09	Tủ sấy	02	74,000,000	148,000,000
10	Nồi hấp	02	90,000,000	180,000,000
Kinh phí đầu tư:				18,498,000,000

IV. Khoa xét nghiệm Vi sinh:				
01	Máy đếm khuẩn lạc	01	450,000,000	450,000,000
02	Máy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ (Vitek 2 Compact 60)	01	3,400,000,000	3,400,000,000
03	Máy cất nước	01	30,000,000	30,000,000
04	Máy cấy máu	01	120,000,000	120,000,000

05	Kính hiển vi Olympus CX22	02	25,000,000	50,000,000
06	Tủ lạnh âm sâu	01	65,000,000	65,000,000
07	Tủ âm	02	50,000,000	100,000,000
08	Máy ly tâm ống nghiệm	01	45,000,000	45,000,000
09	Máy ly tâm thể tích lớn	01	85,000,000	85,000,000
10	Máy xử lý mô (Microm STP 120)	01	165,000,000	165,000,000
11	Máy đúc khối (Thermo Micro EC 350-1)	01	210,000,000	210,000,000
12	Máy nhuộm tiêu bản (Sakura Tissue Tek Drs 200)	01	95,000,000	95,000,000
13	Bể ổn nhiệt (Lecia Hi 1210)	01	45,000,000	45,000,000
14	Tủ sấy (Memmert)	01	71,000,000	71,000,000
15	Kính hiển vi có camera kết nối máy tính (Olympus)	01	85,000,000	85,000,000
16	Tủ an toàn sinh học	02	55,000,000	110,000,000
17	Nồi hấp	01	90,000,000	90,000,000
Kinh phí đầu tư:				5,216,000,000
V. Khoa KSNK				
01	Máy giặt, vắt công nghiệp (32Kg)	02	420,000,000	840,000,000
02	Nồi hấp, sấy 2 buồng loại 250 lít	02	250,000,000	500,000,000
03	Máy ép túi công nghiệp	01	180,000,000	180,000,000
04	Tủ sấy điện công nghiệp	02	71,000,000	142,000,000
Tổng giá trị				1,662,000,000

B. KHỐI KHOA LÂM SÀNG:

I. Khoa Cấp cứu:				
01	Máy giúp thở nhi	01	700,000,000	700,000,000
02	Hệ thống CPAP 6 đầu	01	120,000,000	120,000,000
03	Máy đo ECG	01	46,000,000	46,000,000
04	Máy siêu âm màu 4D	01	1,350,000,000	1,350,000,000
Tổng giá trị				2,216,000,000

II. Khoa Hồi sức tích cực				
01	Máy tạo nhịp tim ngoài cơ thể	01	140,000,000	140,000,000
02	Bộ dẫn lưu màng phổi	01	120,000,000	120,000,000
03	Máy Monotor và dụng cụ đo động mạch xâm lấn (người lớn và trẻ em)	01	170,000,000	170,000,000
04	Hệ thống CPAP – Oxy âm tường (6 đầu thở)	01	120,000,000	120,000,000
05	Máy thở chuyên biệt cho nhi	01	700,000,000	700,000,000

06	Máy đo điện tim nhi	01	48,000,000	48,000,000
07	Bộ đặt nội khí quản nhi	01	87,000,000	87,000,000
08	Bàn sưởi ấm trẻ sơ sinh	01	180,000,000	180,000,000
Tổng giá trị				1,565,000,000
III. Khoa nội I:				
01	Hệ thống CPAP – Oxy âm tường (10 đầu thở)	01	120,000,000	120,000,000
02	Máy Monitor	02	160,000,000	320,000,000
Tổng giá trị				440,000,000
IV. Khoa nội II:				
01	Hệ thống CPAP – Oxy âm tường (5 đầu thở)	01	120,000,000	120,000,000
02	Máy Monitor	02	160,000,000	320,000,000
Tổng giá trị				440,000,000
V. Khoa Nội III:				
01	Hệ thống CPAP – Oxy âm tường (5 đầu thở)	01	120,000,000	120,000,000
02	Máy Monitor	02	160,000,000	320,000,000
Tổng giá trị				440,000,000
VI. Khoa Vật lý trị liệu phục hồi chức năng:				
01	Máy Lade điều trị	01	500,000,000	500,000,000
02	Máy điều trị sóng ngắn	01	350,000,000	350,000,000
03	Máy vi sóng xung và liên tục	01	450,000,000	450,000,000
04	Máy điều trị điện từ trường	01	250,000,000	250,000,000
05	Máy điều trị tần số thấp	01	150,000,000	150,000,000
06	Máy siêu âm điều trị	01	120,000,000	120,000,000
07	Máy điều trị bằng dòng giao thoa	01	300,000,000	300,000,000
08	Máy kích thích thần kinh cơ	01	180,000,000	180,000,000
09	Máy thủy liệu điều trị	01	700,000,000	700,000,000
10	Máy nhiệt trị liệu	01	250,000,000	250,000,000
11	Máy điều trị Oxy cao cấp	01	900,000,000	900,000,000
12	Máy kéo dẫn cột sống	01	250,000,000	250,000,000
13	Máy phá rung tạo nhịp tim	01	400,000,000	400,000,000
Tổng giá trị				4,800,000,000
VII. Khoa Tim mạch – Lão khoa:				
01	Máy thở	01	800,000,000	800,000,000
02	Máy đo ECG	01	50,000,000	50,000,000
03	Máy điện tim gắng sức	01	500,000,000	500,000,000
04	Máy đo lưu huyết não	01	170,000,000	170,000,000
05	Máy tạo Oxy di động	01	10,000,000	10,000,000
06	Máy Monitor	02	150,000,000	300,000,000

07	Máy siêu âm tim	01	1,300,000,000	1,300,000,000
Tổng giá trị				3,130,000,000
VIII. Khoa Thận nhân tạo:				
01	Máy chạy thận nhân tạo	10	350,000,000	3,500,000,000
02	Hệ thống nước RO	01	380,000,000	380,000,000
03	Hệ thống rửa màng lọc	01	20,000,000	20,000,000
Tổng giá trị				3,900,000,000
IX. Khoa Ngoại thần kinh				
01	Bộ dụng cụ phẫu thuật sọ não	02	400,000,000	800,000,000
02	Dụng cụ khoan các loại	02	30,000,000	60,000,000
03	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu	01	500,000,000	500,000,000
Tổng giá trị				1,360,000,000
X. Khoa Ngoại tổng hợp				
01	Bộ dụng cụ phẫu thuật nhi (mổ hở)	02	150,000,000	300,000,000
02	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi nhi	01	650,000,000	650,000,000
03	Bộ dụng cụ tháo lồng ruột	02	130,000,000	260,000,000
Tổng giá trị				1,210,000,000
XI. Khoa Ngoại chấn thương chỉnh hình:				
01	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	01	1,800,000,000	1,800,000,000
02	Bộ dụng cụ phẫu thuật cột sống	01	300,000,000	300,000,000
03	Bàn mổ chấn thương chỉnh hình	01	250,000,000	250,000,000
Tổng giá trị				2,350,000,000
XII. Khoa Ngoại II (các chuyên khoa):				
Chuyên khoa mắt:				
01	Máy siêu âm B (mắt)	01	700,000,000	700,000,000
02	Máy Laser Yag (bắn đục bao sau thủy tinh thể)	01	1,300,000,000	1,300,000,000
03	Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt	01	250,000,000	250,000,000
04	Máy Laser mắt (ngừa tăng áp)	01	620,000,000	620,000,000
Tổng giá trị				2,870,000,000
Chuyên khoa Tai Mũi Họng:				
01	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi (mổ xoang)	01	600,000,000	600,000,000
02	Bộ dụng cụ soi thực quản ống cứng	01	250,000,000	250,000,000
03	Bộ dụng cụ soi treo thanh quản	01	220,000,000	220,000,000
04	Bộ dụng cụ phẫu thuật Tai (vá nhĩ – mũi tai – xương chẩm)	01	220,000,000	220,000,000
Tổng giá trị				1,290,000,000
Chuyên khoa RHM				

01	Ghế máy X-Quang răng (tại ghế)	01	350,000,000	350,000,000
02	Bộ dụng cụ cạo vôi răng bằng siêu âm	01	75,000,000	75,000,000
Tổng giá trị				420,000,000
Chuyên khoa Da liễu:				
01	Máy laser điều trị bệnh da liễu	01	350,000,000	350,000,000
Tổng giá trị				350,000,000
XIII. Khoa Phụ sản:				
01	Máy soi cổ tử cung	01	150,000,000	150,000,000
02	Máy siêu âm màu 4D	01	1,350,000,000	1,350,000,000
Tổng giá trị				1,500,000,000
IVX. Khoa Nhi – Sơ sinh				
01	Hệ thống CPAP – Oxy âm tường (10 đầu thở)	01	120,000,000	120,000,000
02	Máy sốc điện nhi	01	220,000,000	220,000,000
03	Máy Monitor	01	160,000,000	160,000,000
04	Máy giúp thở trẻ em	01	700,000,000	700,000,000
05	Bộ dụng cụ đặt CVP (tĩnh mạch trung tâm)	01	60,000,000	60,000,000
06	Máy Monitor và dụng cụ đo động mạch xâm lấn	01	170,000,000	170,000,000
07	Bộ dụng cụ đo áp lực bàng quang	01	45,000,000	45,000,000
08	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	03	90,000,000	270,000,000
9	Lồng áp sơ sinh	05	150,000,000	750,000,000
10	Giường sơ sinh	10	2,600,000	26,000,000
11	Bộ dụng cụ dẫn lưu màng phổi	01	120,000,000	120,000,000
Tổng giá trị				2,641,000,000
VX. Khoa PT-GMHS:				
01	Máy gây mê nhi	01	650,000,000	650,000,000
02	Máy giúp thở nhi	01	700,000,000	700,000,000
03	Máy Monitor	05	160,000,000	900,000,000
04	Bàn mổ nhi	01	250,000,000	250,000,000
05	Đèn mổ	03	190,000,000	570,000,000
06	Máy gây mê kèm theo máy giúp thở	02	720,000,000	720,000,000
07	Máy phẫu thuật nội soi ổ bụng	01	1,700,000,000	1,700,000,000
08	Máy cắt đốt cao tầng	01	250,000,000	250,000,000
Tổng giá trị				5,740,000,000

Tổng kinh phí đầu tư : **68,528,000,000**
(Sáu mươi tám tỷ, năm trăm hai mươi tám triệu đồng)

Phụ lục 5
Diện tích xây dựng và diện tích sàn sử dụng của bệnh viện

Số TT	Các khu nhà	Số tầng	Kết cấu chính	DT xây dựng (m²)	Tổng DT sàn sử dụng (m²)
1	Khu Hành chính	3	Bê tông cốt thép	300	900
2	Khoa Dinh dưỡng, căn tin	1	Bê tông cốt thép	300	300
3	Khoa KSNK	1	Bê tông cốt thép	250	250
4	Khoa Khám bệnh	2	Bê tông cốt thép	350	700
5	Khoa cấp cứu - HSTC	2	Bê tông cốt thép	400	800
6	Khoa PT-GMHS	1	Bê tông cốt thép	250	250
7	Khoa CDHA- XN	2	Bê tông cốt thép	250	500
8	Khu nhà 6 tầng (gồm khoa Dược, Sản, Nhi, Ngoại 1, Nội 1 và YHCT-VLTL)	6	Bê tông cốt thép	940	5640
9	Khoa Nội 2	1	Bê tông cốt thép	300	300
10	Khoa Nội soi, CTCH	2	Bê tông cốt thép	400	800
11	Khoa Ngoại 2	2	Bê tông cốt thép	350	700
12	Khoa Sản (cũ)	2	Bê tông cốt thép	300	600
12	Nhà xe	1	Sắt-tôn	160	160
13	Sân vườn và hệ thống XLNT			5950	5950
	Cộng			10.500	17.850

- Tổng diện tích đất của Bệnh viện: 27.270 m²
- Diện tích đất đã xây dựng: 10.500 m²
- Diện tích đất còn lại chưa xây dựng: 17.770 m²

